UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 118 /2026/QĐ-UBND	*Ninh Bình, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 300TTr-CAT-ANCTNB ngày 15 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định.

b) Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

c) Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban

nhân dân tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an (Cục A03);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: LĐVP, các phòng, ban, TT;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, VP7(Va).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN) trên địa bàn tỉnh; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh.

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, tổ chức trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương) và cá nhân liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, tạo ra, khai thác, sử dụng, bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Xác định BMNN đối với thông tin không thuộc danh mục BMNN.

2. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu BMNN trên máy tính hoặc thiết bị khác đang kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ BMNN theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán BMNN; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa BMNN.

4. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao BMNN trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trái pháp luật.

5. Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

6. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ BMNN, sử dụng BMNN để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7. Truyền đưa BMNN trên mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Sử dụng máy tính, thiết bị khác để soạn thảo, lưu giữ tài liệu BMNN khi chưa bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm BMNN.

9. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

10. Sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm BMNN; đăng tải BMNN trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải, phát tán BMNN trên mạng Internet, mạng viễn thông.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định BMNN và độ mật của BMNN

1. Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm xác định BMNN, độ mật của BMNN và phạm vi lưu hành của BMNN.

Trường hợp sử dụng BMNN của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục BMNN thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa BMNN thuộc danh mục BMNN có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Người có trách nhiệm xác định BMNN, độ mật của BMNN và phạm vi lưu hành của BMNN theo quy định tại khoản 2 Điều này có thẩm quyền ký văn bản BMNN, văn bản điện tử BMNN.

4. Trình tự, thủ tục xác định BMNN và độ mật của BMNN thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh;

c) Người đứng đầu sở, ban và tương đương cấp tỉnh;

d) Cấp phó của người quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

3. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh;

c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban cấp tỉnh và tương đương;

d) Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN thuộc thẩm quyền quản lý.

Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện các quy định về thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải là cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc trong tổ chức cơ yếu có liên quan trực tiếp đến BMNN hoặc người làm công tác liên quan đến BMNN.

6. Địa điểm, cách thức và phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Vận chuyển, giao, nhận, thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN

1. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa BMNN trong các cơ quan, đơn vị, địa phương và giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong và ngoài tỉnh do người làm công tác liên quan đến BMNN, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Cán bộ, công chức, viên chức và các cá nhân làm công tác liên quan trực tiếp đến BMNN chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN khi lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

Vận chuyển tài liệu, vật chứa BMNN qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

2. Giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN (trừ trường hợp gửi, nhận văn bản điện tử BMNN)

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa BMNN đi phải đăng ký vào "Sổ đăng ký BMNN đi" hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử BMNN. Tài liệu, vật chứa BMNN đi độ "Tuyệt mật" không được ghi trích yếu.

Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN đi được thực hiện tại "Sổ đăng ký BMNN đi" hoặc "Sổ chuyển giao BMNN".

Tài liệu, vật chứa BMNN đi phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc; ngoài bì đóng dấu chữ "A" hoặc "B" hoặc "C" tương ứng với độ mật cao nhất của tài liệu, vật chứa BMNN bên trong. Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN đi gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết phải đóng dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì".

b) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa BMNN đến phải đăng ký vào "Sổ đăng ký BMNN đến" hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử BMNN. Tài liệu, vật chứa BMNN đến độ "Tuyệt mật" không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi

người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận BMNN cho phép.

Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí BMNN đến được thực hiện tại "Sổ đăng ký BMNN đến" hoặc "Sổ chuyển giao BMNN".

Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN đến mà phong bì có dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì", người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu "Hỏa tốc" thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương giải quyết.

Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định về bảo vệ BMNN thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương nhận tài liệu, vật chứa BMNN hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục.

Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa BMNN gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì bên giao và bên nhận phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo người có thẩm quyền của bên giao, bên nhận biết; đồng thời, thông báo cho bên gửi để phối hợp giải quyết.

c) Giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN với số lượng lớn thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

d) Bên giao và bên nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa BMNN. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì bên nhận yêu cầu bên giao gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

3. Gửi, nhận văn bản điện tử BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

4. Văn bản điện tử BMNN khi in ra để giao, nhận phải đóng dấu "Bản in văn bản điện tử BMNN" trên văn bản theo quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN đăng ký bằng "Sổ đăng ký BMNN điện tử", Hệ thống quản lý văn bản điện tử BMNN và phương tiện để đăng ký tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

6. Việc thu hồi văn bản điện tử BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

7. Việc chuyển, giao, nhận điện mật, sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin BMNN thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 6. Thời hạn bảo vệ BMNN

Thời hạn bảo vệ BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 7. Gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN

Gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Điều chỉnh độ mật

Điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 9. Giải mật

Giải mật thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN

1. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và phải đáp ứng các yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện các quy định về thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 thì được quyền quyết định tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, độ Mật trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

6. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 11. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN

Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 12. Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu có thẩm

quyền quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

4. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài thực hiện như sau:

a) Người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trình tự, thủ tục, mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Tài liệu, vật chứa BMNN mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ, phòng ngừa lộ, mất BMNN.

Điều 13. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 4 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN thuộc phạm vi quản lý tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

2. Thủ tục cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều 15 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 14. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. BMNN chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN.

3. Thủ tục, trình tự cung cấp, chuyển giao BMNN thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 15. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN của cơ quan, đơn vị, địa phương phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy chế này về việc sử dụng nội dung BMNN.

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến BMNN.

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không để bị lộ, bị mất BMNN

Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ BMNN

Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN phải sử dụng phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị.

Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN tổ chức bằng hình thức trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật.

Việc cho phép người tham dự mang và sử dụng phương tiện, thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN độ Mật do người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định.

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp

Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, kiểm tra thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN độ Tuyệt mật, cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý.

Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng BMNN theo quy định của Luật số 117/2025/QH15, Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ BMNN tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

Điều 16. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức trên địa bàn tỉnh có nội dung BMNN

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức trên địa bàn tỉnh có nội dung BMNN phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức.

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy chế này về việc sử dụng nội dung BMNN.

c) Thành phần tham dự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Quy chế này; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài có liên quan đến BMNN.

d) Tài liệu, vật chứa BMNN phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp và bảo đảm yêu cầu quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 15 Quy chế này.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng BMNN theo quy định của Luật số 117/2025/QH15 và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba. Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ BMNN tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

Điều 17. Các biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN

Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN. Biểu mẫu được quy định tại Công văn số 2663/VPCP-NC ngày 27/3/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thay thế phụ lục kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026.

Điều 18. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ BMNN

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi quản lý gửi Công an tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công an theo quy định như sau:

a) Báo cáo định kỳ một năm một lần hoặc theo đề nghị của Bộ Công an;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất BMNN hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh;

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

d) Báo cáo định kỳ hàng năm gửi Công an tỉnh theo văn bản đề nghị của Công an tỉnh và chậm nhất vào ngày 18 tháng 11 của năm báo cáo.

Trường hợp thay đổi về thời hạn và nội dung báo cáo, Công an tỉnh phải thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ BMNN

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ BMNN;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ BMNN; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất BMNN; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ BMNN và đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và có trách nhiệm tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ BMNN của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh - cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN tỉnh) để tập hợp báo cáo theo quy định.

4. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả công tác bảo vệ BMNN của Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh gửi Bộ Công an.

Chương III
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và công dân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi làm lộ, mất, thu thập, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép BMNN.

2. Khắc phục khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn BMNN.

3. Tìm được tài liệu, vật chứa BMNN bị mất; ngăn chặn hoặc làm hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, mất, chiếm đoạt, mua bán BMNN gây ra.

4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ BMNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm quy định về bảo vệ BMNN phải được xác minh, điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm bảo vệ BMNN của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, tham mưu, đề xuất chủ trương, chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ BMNN.

b) Chủ trì xây dựng và trình Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ BMNN; hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ BMNN.

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ BMNN.

d) Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN.

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN.

e) Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ BMNN theo phân công của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

g) Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm BMNN đối với mạng LAN độc lập và trong các trường hợp: sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ BMNN để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông; sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ BMNN tại Uỷ ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ sau đây:

a) Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ BMNN tại Văn phòng; phối hợp với Công an tỉnh trong thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại điểm a, b, c, e khoản 1 Điều này;

b) Triển khai các biện pháp bảo vệ BMNN.

3. Sở Khoa học và công nghệ có nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ BMNN theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Quản lý hoạt động bưu chính phục vụ vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa BMNN đảm bảo theo quy định.

4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế về bảo vệ BMNN trong cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

b) Chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất BMNN thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN khi người được phân công quản lý BMNN thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

d) Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ BMNN tại văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp.

e) Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Quy chế này.

Điều 22. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý BMNN

Người tiếp cận, người trực tiếp quản lý BMNN thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 26 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Giao Công an tỉnh - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Quy chế này triển khai thực hiện nghiêm túc.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo (bằng văn bản) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để tổng hợp, xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.